

# CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG ĐẾN Ý ĐỊNH HỌC THẠC SĨ CỦA CỬ NHÂN ĐIỀU DƯỠNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH HẢI DƯƠNG VÀ CÁC TỈNH PHỤ CẬN

Nguyễn Quang Vĩnh\*, Phạm Bá Nhất\*\*, Nguyễn Đức Sơn\*\*, Nguyễn Thu Hà\*\*

## TÓM TẮT

Mục tiêu nghiên cứu nhằm đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ của cử nhân điều dưỡng trên địa bàn tỉnh Hải Dương và các tỉnh phụ cận. 370 Mẫu khảo sát đã được thu thập và phân tích, Phương pháp PLS-SEM được sử dụng để kiểm định 6 giả thuyết đề xuất. Các kết quả nghiên cứu cho thấy 5/6 giả thuyết được chấp nhận: Chuẩn chủ quan có tác động đáng kể đến giá trị cảm nhận ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên. Bên cạnh nhận thức kiểm soát hành vi cũng có tác động đáng kể đến giá trị cảm nhận. Nghiên cứu cũng cho thấy sự tác động đáng kể của thái độ đến giá trị cảm nhận và ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên. Kết quả cũng cho thấy Giá trị cảm nhận có tác động mạnh mẽ đến ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên. Tuy nhiên nghiên cứu không tìm thấy sự tác động của nhận thức kiểm soát hành vi đến ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên điều này dẫn đến bác bỏ giả thuyết H4. Các thảo luận về đóng góp của nghiên cứu với thực tiễn và lý luận, hạn chế của nghiên cứu và đề xuất nghiên cứu tiếp theo cũng được đề cập trong nghiên cứu này.

**Từ khóa:** Chương trình thạc sĩ điều dưỡng, điều dưỡng, ý định hành vi, Tỉnh Hải Dương

## SUMMARY

### FACTORS AFFECTING THE BEHAVIOR INTENTION OF NURSES TO STUDY MASTER'S DEGREE IN HAI DUONG PROVINCE AND SURROUNDINGS

The objective of the study is to evaluate the factors affecting the behavior intention of nurses to study master's degree in Hai Duong province and surroundings. 370 Survey samples were collected and analyzed; PLS-SEM method was used to test 6 hypotheses. The research results show that 5/6 hypotheses are accepted: Subjective norm has a significant impact on the perceived value and behavioral intention. Besides perceived behavioral control also has a significant impact on perceived value. The study also showed a significant impact of attitude on perceived value and behavioral intention. The results show that perceived Value has a strong impact behavioral intention. However, the study did not find the impact of perceived behavioral control on

\*Đại học Lao động-Xã hội

\*\*Đại học Thành Đông

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Quang Vĩnh

Email: quangvinh191081@gmail.com

Ngày nhận bài: 3/6/2021

Ngày phản biên khoa học: 5/7/2021

Ngày duyệt bài: 26/7/2021

thebehavioral intention, which leads to the rejection of hypothesis H4. Discussions on the contribution of the study, limitations of the study, and suggestions for further research are also included in this study.

**Keywords:** Master's Program in Nursing, Nurses, Behavioral Intention, Hai Duong Province

## I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Cùng với sự phát triển của nền y học nước nhà, những năm gần đây, ngành Điều dưỡng tại Việt Nam đã có những bước nhảy vọt về kỹ năng thực hành, chất lượng đào tạo và nghiên cứu khoa học. Nhà nước và ngành Y tế cũng đang rất quan tâm đến vấn đề đào tạo chuyên khoa, thạc sĩ về điều dưỡng. Theo thống kê năm 2013, ngành Điều dưỡng của cả nước có 2 tiến sĩ, 166 thạc sĩ và 12,5% điều dưỡng có trình độ cao đẳng, đại học; 82,9% điều dưỡng trình độ trung cấp, chỉ còn 4,6% có trình độ sơ cấp (Trần Thị Phương Lan, 2014). Bên cạnh đó theo số liệu thống kê của Tiến sĩ Nguyễn Minh Lợi - Phó cục trưởng Cục khoa học công nghệ và đào tạo (Bộ Y tế) cho thấy, năm 2016, số giảng viên có trình độ tiến sĩ điều dưỡng trên cả nước chỉ chiếm 0,92%, trình độ thạc sĩ là 27,04% (Giáo dục Việt Nam, 2018). Sự phát triển về chất lượng đào tạo điều dưỡng đã góp phần quan trọng để nâng cao số lượng, chất lượng nguồn nhân lực điều dưỡng, đồng thời, nâng cao chất lượng chăm sóc người bệnh một cách toàn diện. Bên cạnh 01 trường Đại học và 01 trường Cao đẳng đào tạo về y tế, đó là Trường Đại học Kỹ thuật y tế Hải Dương và Trường Cao đẳng Dược TW Hải Dương, hiện nay trên địa bàn Tỉnh còn có trường Đại học Thành Đông- một cơ sở giáo dục đại học ngoài công lập cũng đã và đang phát triển các chương trình đào tạo về lĩnh vực sức khỏe như: Điều dưỡng, dược, y học cổ truyền... Hằng năm, Trường đào tạo hàng nghìn sinh viên và cung cấp hàng trăm nhân lực về ngành y cho tỉnh hải dương cũng như trong cả nước. Để có nguồn nhân lực chất lượng cao, nhà trường không ngừng đổi mới cách dạy và học, chú trọng thực hành và nghiên cứu khoa học, hợp tác, liên kết đào tạo với nước ngoài.

Tuy nhiên, ngành y tế tại Hải Dương và các tỉnh vùng phụ cận cũng bộc lộ nhiều bất cập, đặc biệt số lượng điều dưỡng viên còn thiếu so với yêu cầu; phân bố không đều theo địa

phương; cơ cấu chưa phù hợp giữa các chuyên khoa; trình độ và thái độ phục vụ của một bộ phận cán bộ y tế còn bộc lộ những hạn chế; chưa có những chính sách cụ thể, hấp dẫn để phát triển>NNL tại chỗ cũng như phân bổ nhân lực chất lượng cao về các địa phương.... Bên cạnh đó việc xác định nhu cầu đào tạo của điều dưỡng còn phụ thuộc vào nhiều yếu tố từ phía điều dưỡng viên cũng như nhà trường. Mặt khác, nhu cầu về nhân lực điều dưỡng cũng đang đòi hỏi phải đào tạo điều dưỡng với số lượng ngày càng nhiều, chất lượng và trình độ ngày càng cao, cơ cấu hợp lý, nắm bắt các kiến thức y học hiện đại, giỏi thực hành, có ý đức tốt... Trong xây dựng đội ngũ cán bộ y tế nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn cho công tác chăm sóc sức khỏe cộng đồng, đòi hỏi các chương trình đào tạo phải phù hợp và đáp ứng được nhu cầu của người học cũng như các đơn vị sử dụng lao động.

Từ những lý luận này cho thấy sự cần thiết phải tiến hành nghiên cứu đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ của cử nhân điều dưỡng trên địa bàn tỉnh Hải Dương và các tỉnh phụ cận.

## II. CƠ SỞ LÝ THUYẾT

Mục tiêu của việc học thạc sĩ là để người học nắm vững (lý tưởng là đến mức tinh thông, như nghĩa của chữ "master") các tri thức của một chuyên ngành trong một nghề hoặc lĩnh vực nào đấy. Như vậy, chẳng hạn nói một người học thạc sĩ về tin học chỉ là cách nói chung để chỉ bậc học, còn thực sự người này thường chỉ có thể học sâu được một chuyên ngành nào đó của nghề tin học, thí dụ như về mạng máy tính hay kỹ nghệ phần mềm hay trí tuệ nhân tạo, ... sau khi học một số kiến thức chung nhất của nghề.

Ý định về cơ bản là một hành vi của con người là kết quả của một động lực có ý thức dẫn đến việc thực hiện một hành vi cụ thể. Hầu hết các nghiên cứu đã sử dụng Lý thuyết Hành vi có Kế hoạch (Ajzen, 1991) như là một mô hình nhận thức để hiểu được ý định và hành vi, đặc biệt là trong việc lựa chọn một hành động trong tương lai.

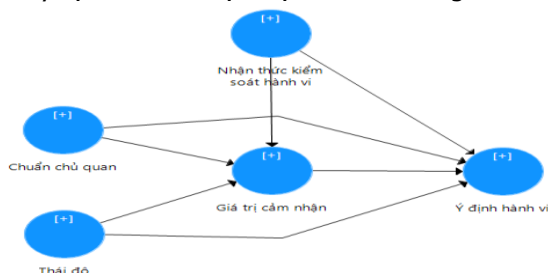
Tuy nhiên, trong giáo dục, có rất ít nghiên cứu thực tế về ý định học tại trong nước. Các nghiên cứu thường thấy lại chủ yếu nghiên cứu về hành vi đi du học (Vernon và cộng sự, 2017). Chỉ có một số nghiên cứu về ý định theo đuổi nghiên cứu sau đại học của sinh viên đại học. Tại Việt Nam Hồ Trúc Vi và Phan Trọng Nhân (2017) trong nghiên cứu ý định hành vi theo học cao học tại Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh của

sinh viên cho thấy mô hình TPB biểu diễn các yếu tố tác động đến ý định hành vi của Ajzen (1991) cũng có thể áp dụng trong lĩnh vực giáo dục.

Tuy nhiên có một thực tế là các nghiên cứu về ý định học sau đại học chưa đề cập đến nhân tố trung gian mà có thể dẫn đến ý định hành vi, vì vậy nghiên cứu này bổ sung nhân tố trung gian "giá trị cảm nhận". Giá trị cảm nhận thường định nghĩa là sự đánh giá tổng thể của người tiêu dùng về tiện ích của một sản phẩm hoặc dịch vụ dựa trên nhận thức về những gì được nhận và những gì được nhận (Zeithaml, 1988). Trong khái niệm này, những gì được nhận và những gì nhận được cho thấy các thành phần lợi ích và chi phí (thời gian, tiền của và các cơ hội khác nếu tham gia vào khóa học). Các thành phần lợi ích của giá trị cảm nhận bao gồm các thuộc tính bên trong và bên ngoài của sản phẩm hoặc dịch vụ, chất lượng cảm nhận và các yếu tố trừu tượng có liên quan ở cấp độ cao hơn như uy tín hoặc kinh nghiệm. Từ các lý thuyết được tổng hợp, nghiên cứu đề xuất mô hình các nhân tố ảnh hưởng đến ý định học thạc sĩ của cử nhân điều dưỡng trên địa bàn tỉnh Hải Dương và các tỉnh phụ cận như sau:

### Giả thuyết:

- H1: Thái độ có ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận từ việc học thạc sĩ điều dưỡng
- H2: Thái độ có ảnh hưởng đến ý định hành vi học thạc sĩ điều dưỡng
- H3: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận học thạc sĩ điều dưỡng
- H4: Chuẩn chủ quan có ảnh hưởng đến ý định hành vi học thạc sĩ điều dưỡng
- H5: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng đến giá trị cảm nhận học thạc sĩ điều dưỡng
- H6: Nhận thức kiểm soát hành vi có ảnh hưởng đến ý định hành vi học thạc sĩ điều dưỡng.



Hình 1. Mô hình nghiên cứu

## III. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Nghiên cứu này tham khảo và sử dụng thang đo ý định hành vi tổng hợp từ nhiều công trình nghiên cứu của các tác giả Ajzen (1991); Chaniotakis và cộng sự. (2010); Taylor và Told

(1995); Zeithaml và cộng sự. (1996), Giner-Sorolla, R. (1999), và Basaran, Aksoy (2017). Các thang đo này đã được kiểm định qua các nghiên cứu thực nghiệm ở nhiều nơi với nhiều lĩnh vực khác nhau trên thế giới. Tuy nhiên, cũng vì lý do đó mà khi áp dụng vào nghiên cứu trong lĩnh vực giáo dục, tác giả vẫn giữ nguyên nội dung cốt lõi của từng biến trong thang đo và tiến hành điều chỉnh từ ngữ cho phù hợp với sản phẩm dịch vụ là chương trình đào tạo cao học điều dưỡng để hình thành biến quan sát sơ bộ cho từng thang đo.

Bảng khảo sát được chia làm 2 phần phần 1 là thông tin của mẫu khảo sát phần 2 liên quan đến các đánh giá của mẫu khảo sát đối với các biến nghiên cứu, các câu hỏi được thiết kế theo thang đo Likert 5 mức độ: từ 1 hoàn toàn không đồng ý đến 5 hoàn toàn đồng ý.

**IV. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU**

**4.1 Kết quả nhân khẩu học.** Nghiên cứu đã tiến hành khảo sát với các nhân viên làm việc trong lĩnh vực điều dưỡng và các lãnh đạo tại các cơ sở y tế. Tổng cộng 450 phiếu khảo sát đã được gửi từ tháng 2 năm 2021 – 5 năm 2021

Trong số 450 phiếu khảo sát được gửi đi có 395 phiếu gửi trả lời đạt tỷ lệ 87,4%, sau khi đã loại bỏ các phiếu không hợp lệ cuối cùng 370 phiếu được sử dụng đạt tỷ lệ 82,2%. Trong đó có 338 phiếu khảo sát đối với điều dưỡng viên và 32 phiếu khảo sát đối với các lãnh đạo tại cơ sở y tế.

Kết quả cho thấy có 338 mẫu khảo sát là nhân viên điều dưỡng đang làm việc tại các cơ sở điều dưỡng trong đó có 59,7% là nữ giới, về độ tuổi, số nhân viên có độ tuổi từ 25-35 và 36-45 chiếm tỷ lệ cao lần lượt là 39,5% và 29,5%. Về thời gian công tác đa số nhân viên có thời gian làm việc trên 10 năm cụ thể từ: 11-15 năm chiếm 41,1% và trên 15 năm chiếm 30,8%. Kết quả cho thấy có 32 người đại diện cho các cơ sở y tế tham gia trả lời trong đó nam giới chiếm 75%, phần lớn lãnh đạo nằm trong độ tuổi 30-50 cụ thể từ 30-40 chiếm 43% và từ 41-50 chiếm 34,4%; về kinh nghiệm lãnh đạo, phần lớn các lãnh đạo đều có số năm kinh nghiệm trên 11 năm, về nhu cầu đối với nhân viên có trình độ thạc sĩ điều dưỡng có 19 người cho rằng cơ sở của họ cần dưới 5 người, 11 người cho rằng cơ sở của họ cần trên 10 người.

**4.2 Kiểm định sự tin cậy và phù hợp của mô hình**

**Bảng 1.** Kết quả kiểm định sự tin cậy

	Cronbach's Alpha	rho_A	Composite Reliability	Average Variance Extracted (AVE)
Nhận thức kiểm soát hành vi	0.845	0.847	0.906	0.763
Chuẩn chủ quan	0.876	0.877	0.924	0.801
Thái độ	0.871	0.872	0.907	0.661
Giá trị cảm nhận	0.886	0.886	0.929	0.814
Y định hành vi	0.850	0.854	0.909	0.769

Bảng 1 trình bày các thông số về Độ tin cậy của dữ liệu. Chỉ số Cronbach's Alpha là chỉ số đo độ tin cậy truyền thống; chỉ số độ tin cậy tổng hợp (Composite Reliability) được sử dụng phổ biến hơn để phân tích theo phương pháp PLS-SEM; chỉ số Phương sai trích (AVE) cũng là chỉ số quan trọng để đánh giá dữ liệu. Dữ liệu đảm bảo độ tin cậy khi các chỉ số Cronbach's Alpha và Độ

tin cậy tổng hợp lớn hơn 0.7 và chỉ số AVE lớn hơn 0.5, do vậy dữ liệu phân tích ở đây là đảm bảo độ tin cậy cần thiết (Hair và cộng sự, 2016)

Giá trị độ phóng đại phương sai (VIF) của tất cả các biến trong mô hình đều nhỏ hơn 3 (Hair và cộng sự, 2014), do vậy không có vấn đề đa cộng tuyến. Chỉ tiêu tiếp theo cần xem xét là giá trị R<sup>2</sup> của các biến ẩn (cấu trúc).

**Bảng 2** Giá trị R<sup>2</sup> hiệu chỉnh; f<sup>2</sup>; VIF

	R <sup>2</sup> hiệu chỉnh		f <sup>2</sup>		VIF	
	Giá trị cảm nhận	Y định hành vi	Giá trị cảm nhận	Y định hành vi	Giá trị cảm nhận	Y định hành vi
Chuẩn chủ quan	0.393	0.587	0.026	0.160	1.688	1.732
Nhận thức kiểm soát hành vi			0.104	0.019	1.597	1.762
Thái độ			0.066	0.027	1.805	1.925
Giá trị cảm nhận				0.230		1.662

Mức giá trị đáng kể của R<sup>2</sup> tùy thuộc vào các ứng dụng áp dụng. Các giá trị R<sup>2</sup> trong Bảng 2 là phù hợp trong trường hợp nghiên cứu này. Giá trị hàm f<sup>2</sup> thể hiện mức độ ảnh hưởng của cấu trúc (nhân tố) khi loại bỏ khỏi mô hình. Các cấu trúc có giá trị f<sup>2</sup> nhỏ (nhỏ hơn 0.02) chứng tỏ có mức độ

ảnh hưởng thấp trong mô hình. Trong mô hình này ta thấy liên kết Nhận thức kiểm soát hành vi có mức độ ảnh hưởng thấp đến Ý định hành vi.

#### 4.3 Kiểm định giả thuyết

**Bảng 3.** Kết quả kiểm định giả thuyết

	Original Sample (O)	Sample Mean (M)	Standard Deviation (STDEV)	T Statistics ( O/STDEV )	P	Chấp nhận/ Bác bỏ giả thuyết
Chuẩn chủ quan -> Giá trị cảm nhận	0.161	0.159	0.059	2.731	0.007	Chấp nhận
Chuẩn chủ quan -> Ý định hành vi	0.336	0.340	0.049	6.828	0.000	Chấp nhận
Nhận thức kiểm soát hành vi -> Giá trị cảm nhận	0.316	0.311	0.055	5.720	0.000	Chấp nhận
Nhận thức kiểm soát hành vi -> Ý định hành vi	0.083	0.083	0.051	1.627	0.014	Bác bỏ
Thái độ -> Giá trị cảm nhận	0.268	0.275	0.067	3.984	0.000	Chấp nhận
Thái độ -> Ý định hành vi	0.117	0.120	0.050	2.346	0.019	Chấp nhận
Giá trị cảm nhận -> Ý định hành vi	0.395	0.388	0.049	8.028	0.000	Chấp nhận

Trong bảng 3 các liên kết có giá trị P nhỏ hơn 0.05 là các liên kết có ý nghĩa đáng kể với độ tin cậy 95%. Kết quả cho thấy chuẩn chủ quan có tác động đáng kể đến giá trị cảm nhận ( $t=2.731$ ;  $p<0,05$ ) ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên ( $t=6.828$ ;  $p<0,05$ ). Bên cạnh nhận thức kiểm soát hành vi cũng có tác động đáng kể đến giá trị cảm nhận ( $t=5.720$ ;  $p<0,05$ ). Tuy nhiên nghiên cứu không tìm thấy sự tác động của nhận thức kiểm soát hành vi đến ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên c ( $t=1.627$ ;  $p>0,05$ ) điều này dẫn đến bác bỏ giả thuyết H4. Nghiên cứu cũng cho thấy sự tác động đáng kể của thái độ đến giá trị cảm nhận ( $t=3.984$ ;  $p<0,05$ ) và ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên ( $t=2.346$ ;  $p<0,05$ ). Kết quả hồi quy bằng phương pháp bootstrapping cũng cho thấy Giá trị cảm nhận có tác động mạnh mẽ đến ý định hành vi học cao học của điều dưỡng viên ( $t=8.028$ ;  $p<0,05$ ).

#### V. KẾT LUẬN

Về mặt học thuật nghiên cứu đã tiến hành xây dựng mô hình nghiên cứu liên quan đến ý định học cao học đối với nhân viên ngành điều dưỡng, bằng việc bổ sung biến trung gian giá trị nhận thức, nghiên cứu đã đóng góp vào cơ sở lý luận mô hình hoàn chỉnh hơn so với các nghiên cứu trước đây. Các kết quả nghiên cứu phù hợp với các nghiên cứu trước đó như tại Việt Nam có nghiên cứu của Hồ Trúc Vi và Phan Trọng Nhân (2017) tuy nhiên nghiên cứu này chỉ tìm hiểu mối quan hệ trực tiếp của thái độ, chuẩn chủ quan và nhận thức kiểm soát hành vi mà không thấy có sự xuất hiện của biến trung gian. Như

trình bày ở trên Jepson và Verhegyi (2011) cho thấy kiến thức về trình độ sau đại học được coi là chìa khóa quan trọng để gia tăng ý định học sau đại học của học viên. Trong một phạm vi quan tâm khá khác, Trivedi (2017) đã đánh giá nhu cầu thông tin tuy nhiên tại nghiên cứu này, giả thuyết về nhận thức kiểm soát hành vi tác động đến ý định hành vi lại không được chấp nhận, tuy nhiên nghiên cứu này cho thấy có mối quan hệ đáng kể của nhận thức kiểm soát hành vi đến giá trị cảm nhận từ chương trình thạc sĩ. Ngoài ra kết quả của nghiên cứu cũng cho thấy sự tương đồng với các nghiên cứu trước đây như: Trivedi (2017), Jepson và Verhegyi (2011).

Về mặt thực tiễn, nghiên cứu là tài liệu có giá trị tham khảo quan trọng đối với các cơ sở giáo dục đại học ngành y trên địa bàn tỉnh Hải Dương và các tỉnh phụ cận trong đó có trường Đại học Thành Đông trong quá trình xây dựng và triển khai các hoạt động đào tạo điều dưỡng ở trình độ thạc sĩ. Các khía cạnh liên quan đến nâng cao nhận thức và tầm quan trọng của chương trình gắn với bối cảnh thiếu hụt về nguồn nhân lực chất lượng cao của ngành y trong giai đoạn hiện nay cần được các nhà trường quan tâm. Bên cạnh đó xây dựng các chương trình đào tạo cần có sự khảo sát kỹ lưỡng về nhu cầu, mong muốn của người học cũng như các cơ sở khám chữa bệnh từ đó đáp ứng được yêu cầu của xã hội, gắn đào tạo lý thuyết với thực tiễn.

Mặc dù có những đóng góp về mặt lý luận và thực tiễn nghiên cứu vẫn cho thấy một số hạn chế cần được cải thiện như: Thứ nhất, do giới hạn về nguồn lực, nghiên cứu chỉ có thể thực hiện khảo sát trên địa bàn Hải Dương và các tỉnh

phụ cận, điều này ít nhiều sẽ làm hạn chế tính đại diện của kết quả nghiên cứu. Thứ hai, do giới hạn của nghiên cứu nên một số các yếu tố vẫn chưa được xem xét. Từ kết quả của nghiên cứu này, các nghiên cứu tiếp theo có thể mở rộng phạm vi nghiên cứu ra tất cả các tỉnh thành trong cả nước. Bên cạnh đó, các nghiên cứu tương lai cũng cần mở rộng các biến thêm nữa (ví dụ như chương trình đào tạo, chất lượng đào tạo, sự thay đổi của môi trường...). Các nghiên cứu tương lai cũng có thể mở rộng đối tượng nghiên cứu về không gian hoạt động. Các nghiên cứu trong tương lai cũng có thể so sánh các đặc điểm nhân khẩu học của đối tượng khảo sát.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. **Ajzen, I. (1991).** The theory of planned behavior. *Organizational behavior and human decision processes*, 50(2), 179-211.
2. **Basaran, U., & Aksoy, R. (2017).** The effect of perceived value on behavioural intentions. *Journal of Management Marketing and Logistics*, 4(1), 1-16.
3. **Chaniotakis, I. E., Lympelopoulou, C., & Soureli, M. (2010).** Consumers' intentions of buying own-label premium food products. *Journal of Product & Brand Management*.
4. **Hair Jr, J. F., Hult, G. T. M., Ringle, C., & Sarstedt, M. (2016).** A primer on partial least squares structural equation modeling (PLS-SEM). Sage publications.
5. **Hồ Trúc Vi và Phan Trọng Nhân (2017),** các nhân tố ảnh hưởng đến ý định và hành vi tiếp tục theo học cao học của sinh viên Trường Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh, Tạp chí khoa học Đại học Đà Lạt, Tập 8, Số 1S, 2018 20-33
6. **Limayem, M., Khalifa, M., & Frini, A. (2000).** What makes consumers buy from Internet?
7. **Trivedi, R. H. (2017).** Entrepreneurial-intention constraint model: A comparative analysis among post-graduate management students in India, Singapore and Malaysia. *International Entrepreneurship and Management Journal*, 13(4), 1239-1261.
8. **Vernon, A., Moos, C., & Loncarich, H. (2017).** Student expectancy and barriers to study abroad. *Academy of Educational Leadership Journal*, 21(1), 1-9.

## TỶ LỆ TRẺ MẮC RỐI LOẠN PHỔ TỰ KỶ VÀ KẾT QUẢ BƯỚC ĐẦU CAN THIỆP PHỤC HỒI CHỨC NĂNG DỰA VÀO CỘNG ĐỒNG TẠI TỈNH QUẢNG NGÃI

Nguyễn Tấn Đức<sup>1</sup>, Võ Văn Thắng<sup>2</sup>, Lương Ngọc Khuê<sup>3</sup>,  
Nguyễn Thanh Quang Vũ<sup>4</sup>, Đặng Trong<sup>4</sup>, Nguyễn Thị Xuân Duyên<sup>5</sup>

### TÓM TẮT

**Mục tiêu:** Mô tả tỷ lệ, đặc điểm của trẻ 24-72 tháng tuổi mắc rối loạn phổ tự kỷ (RLPTK) và đánh giá hiệu quả bước đầu can thiệp phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng tại Quảng Ngãi. **Đối tượng và phương pháp:** Nghiên cứu mô tả cắt ngang từ tháng 9/2016 đến tháng 12/2016 trên 74.308 trẻ 24-72 tháng tuổi. Nghiên cứu can thiệp có đối chứng từ tháng 8/2017 đến tháng 8/2019. **Kết quả:** Tỷ lệ RLPTK tại tỉnh Quảng Ngãi là 0,38% với 63,57% mức độ nặng và 36,43% mức độ nhẹ - vừa; phân bố theo giới tính nam:nữ là 3,1:1. Độ tuổi trung bình của trẻ RLPTK là 45,49 tháng tuổi. Có mối liên quan giữa giới tính và nơi ở của gia đình và tình trạng mắc RLPTK của trẻ. Điểm thang CARS trung bình thay đổi ở nhóm chứng 2,12 điểm (từ 39,89 xuống 37,77), ở nhóm can thiệp 7,42 điểm (từ 41,09 xuống 33,67) ( $p < 0,05$ ). Ở

nhóm can thiệp có 72,7% số trường hợp có cải thiện mức độ RLPTK theo điểm thang CARS, 27,3% số trường hợp không cải thiện ( $p < 0,05$ ). Có mối liên quan có ý nghĩa thống kê ở nhóm tuân thủ can thiệp chuyên biệt tại Bệnh viện, tuân thủ can thiệp tại gia đình, tuân thủ can thiệp tại cộng đồng với sự cải thiện mức độ RLPTK theo điểm thang CARS. **Kết luận:** Trẻ 24 -72 tháng tuổi mắc RLPTK ở tỉnh Quảng Ngãi chiếm 3,8 %, khá giống với tỷ lệ trẻ RLPTK trong các nghiên cứu tương tự khác trên thế giới. Mô hình can thiệp dành riêng cho bệnh viện kết hợp với sự tham gia của gia đình và mạng lưới chăm sóc sức khỏe tâm thần dựa vào cộng đồng đã đạt được kết quả tốt và hiệu quả cho trẻ RLPTK.

**Từ khóa:** CARS, can thiệp, hiệu quả, RLPTK, TEACCH

### SUMMARY

#### CHILDREN WITH AUTISM SPECTRUM DISORDERS. PREVALENCE AND INITIAL RESULTS OF COMMUNITY-BASED REHABILITATION INTERVENTIONS IN QUANG NGAI PROVINCE

**Objectives:** to describe the prevalence, characterizes of ASD of the children aged 24 – 72 months and to evaluate the effectiveness of the community based rehabilitation model in Quang Ngai Province. **Subjects and methods:** A cross-sectional study was conducted from September 2016 to December 2016 on 74,308 children aged 24 – 72

<sup>1</sup>Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi

<sup>2</sup>Khoa Y tế công cộng, Đại học Y Dược Huế

<sup>3</sup>Cục Quản lý Khám, chữa bệnh, Bộ Y tế

<sup>4</sup>Bệnh viện Tâm thần tỉnh Quảng Ngãi

<sup>5</sup>Sở Y tế Quảng Ngãi

Chịu trách nhiệm chính: Nguyễn Tấn Đức

Email: ducphucnguyentrang@yahoo.com.vn

Ngày nhận bài: 9/6/2021

Ngày phản biên khoa học: 5/7/2021

Ngày duyệt bài: 25/7/2021